

Phụ lục II
CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Khoản mục chi phí	Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (NgNx25%; NNx15%)	Kinh phí điều chỉnh (đồng)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)+(3)+(4)	(6)=5*%	(8)=(5)+(6)+(7)
A	CHI PHÍ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT	7.990.023.173	314.025.377	401.930.365	705.413.276	9.411.392.191	1.825.428.926	11.236.821.117
-	Nội nghiệp	4.071.480.981	219.160.740	331.842.314	651.707.183	5.274.191.218	791.128.683	6.065.319.900
-	Ngoại nghiệp	3.918.542.192	94.864.637	70.088.051	53.706.093	4.137.200.974	1.034.300.243	5.171.501.217
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	222.534.820	2.383.234	4.722.707	4.982.985	234.623.746	47.052.421	281.676.166
-	Nội nghiệp	105.636.960	2.383.234	4.662.661	3.352.302	116.035.156	17.405.273	133.440.430
-	Ngoại nghiệp	116.897.860	0	60.046	1.630.683	118.588.589	29.647.147	148.235.737
2	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra thực địa	4.983.453.082	121.839.954	97.606.956	86.369.179	5.289.269.170	1.195.251.614	6.484.520.784
2.1	Lập kế hoạch và điều tra thực địa	4.953.874.357	120.068.602	95.428.672	86.369.179	5.255.740.810	1.186.869.524	6.442.610.334
-	Nội nghiệp	1.181.808.750	26.975.316	27.578.951	34.293.769	1.270.656.786	190.598.518	1.461.255.304
-	Ngoại nghiệp	3.772.065.607	93.093.285	67.849.721	52.075.410	3.985.084.024	996.271.006	4.981.355.030
2.2	Điều tra lấy mẫu đất	29.578.725	1.771.352	2.178.284	0	33.528.361	8.382.090	41.910.451
-	Nội nghiệp	0	0	0		0	0	0
-	Ngoại nghiệp	29.578.725	1.771.352	2.178.284		33.528.361	8.382.090	41.910.451
3	Bước 3. Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	1.839.158.710	168.714.162	271.170.252	586.945.471	2.865.988.595	429.898.289	3.295.886.885
3.1	Phân tích mẫu	868.960.429	146.753.097	248.717.758	559.026.329	1.823.457.613	273.518.642	2.096.976.254

[illegible]